

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 1120/QĐ-CTHADS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 19 tháng 5 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025  
của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

### CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-TCTHADS ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài chính – Kế toán Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Tổng cục Thi hành án dân sự;
- Như điều 3;
- Lưu VT.



**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Trúc Lam**





Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương  
Chương 014

Biểu số 1

(Ban hành kèm theo TT số 90/2018/TT-BTC  
ngày 28/9/2019 của Bộ Tài chính)

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 1120/QĐ-CTHADS ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Cục Trưởng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Bình Dương.)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | Nội dung                                  | Tổng số giao | Tổng số đã phân bổ | CHIA RA                               |                                            |                                         |                                      |                                    |                                         |                                            |                                           |                                               |                                           |        |       |        |       |       |
|-----|-------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|-------|--------|-------|-------|
|     |                                           |              |                    | Văn phòng Cục thi hành án dân sự Tỉnh | Chi Cục Thi hành án dân sự TP. Thủ Dầu Một | Chi Cục Thi hành án dân sự TP. Thuận An | Chi Cục Thi hành án dân sự TP. Dĩ An | Chi Cục Thi hành án dân sự Bến Cát | Chi Cục Thi hành án dân sự TX. Tân Uyên | Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng | Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo | Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên | Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng |        |       |        |       |       |
| I   | Tổng số thu; chi ngân sách về phí; lệ phí |              |                    |                                       |                                            |                                         |                                      |                                    |                                         |                                            |                                           |                                               |                                           |        |       |        |       |       |
| 1   | Số thu phí, lệ phí.                       | -            | -                  |                                       |                                            |                                         |                                      |                                    |                                         |                                            |                                           |                                               |                                           |        |       |        |       |       |
| 2   | Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại      | -            | -                  |                                       |                                            |                                         |                                      |                                    |                                         |                                            |                                           |                                               |                                           |        |       |        |       |       |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách              | -            | -                  |                                       |                                            |                                         |                                      |                                    |                                         |                                            |                                           |                                               |                                           |        |       |        |       |       |
| II  | Dự toán chi NSNN                          | 292.800      | 292.800            | 102.800                               | 47.500                                     | -                                       | 47.500                               | -                                  | 47.500                                  | 10.000                                     | 47.500                                    | -                                             | 47.500                                    | 10.500 | 5.500 | 47.500 | -     | -     |
| 1   | Giáo dục, đào tạo, dạy nghề               | 126.500      | 126.500            | 34.500                                | 13.500                                     | 32.000                                  | 10.500                               | 10.500                             | 10.500                                  | 10.000                                     | 10.500                                    | 5.500                                         | 10.500                                    | 5.500  | 5.500 | 47.500 | 2.500 | 7.500 |
| 1.1 | Kinh phí giao không tự chủ tài chính      | 126.500      | 126.500            | 34.500                                | 13.500                                     | 32.000                                  | 10.500                               | 10.500                             | 10.500                                  | 10.000                                     | 10.500                                    | -                                             | 47.500                                    | 10.500 | 5.500 | 47.500 | 2.500 | 7.500 |
| 2   | Quản lý hành chính                        | 292.800      | 292.800            | 102.800                               | 47.500                                     | -                                       | 47.500                               | -                                  | 47.500                                  | -                                          | 47.500                                    | -                                             | 47.500                                    | 47.500 | -     | 47.500 | -     | -     |
| 2.1 | Kinh phí giao tự chủ tài chính            | 292.800      | 292.800            | 102.800                               | 47.500                                     |                                         | 47.500                               |                                    | 47.500                                  |                                            | 47.500                                    |                                               | 47.500                                    | 47.500 |       | 47.500 |       |       |
| 2.2 | Kinh phí giao không tự chủ tài chính      | -            | -                  |                                       |                                            |                                         |                                      |                                    |                                         |                                            |                                           |                                               |                                           |        |       |        |       |       |
| 3   | Nghiên cứu khoa học                       |              | -                  | -                                     | -                                          | -                                       | -                                    | -                                  | -                                       | -                                          | -                                         | -                                             | -                                         | -      | -     | -      | -     | -     |

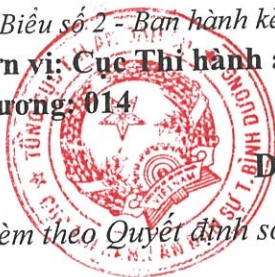
14



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Chương: 014



## DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 120/QĐ-CTHADS ngày 19/5/2025 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | -                 |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí A                                           |                   |
|           | Lệ phí B                                           | -                 |
| 1.2       | Phí Thi hành án                                    |                   |
|           | Phí Thi hành án                                    |                   |
|           | Phí B                                              | -                 |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   | -                 |
| 2.1       | Chi sự nghiệp                                      |                   |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b         | Tiết kiệm để CCTL                                  |                   |
| c         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | -                 |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                   |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí A                                           |                   |
|           | Lệ phí B                                           | -                 |
| 3.2       | Phí Thi hành án                                    |                   |
|           | Phí Thi hành án                                    |                   |
|           | Phí B                                              | 137               |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>103</b>        |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>103</b>        |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 103               |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 0                 |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         |                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>   | <b>34</b>         |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 34                |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                   |

| Số TT | Nội dung                                            | Dự toán được giao |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                  |                   |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                               |                   |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |                   |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                   |